ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 734 /GPMT-UBND	*Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 04 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc uỷ quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường và đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 670/GP-UBND ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh" của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam tại Văn bản số 710/03/2025CV-JCV ngày 21/3/2025 và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh về việc cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại trường tại Tờ trình số 61/TTr-SNNMT ngày 04/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam (*Địa chỉ: thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)* được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Cơ sở Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Hương Canh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6558463128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 22/9/2015, thay đổi lần thứ 12 ngày 26/9/2022.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2500175548 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 29/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05/4/2022.

1.5. Mã số thuế: 2500175548.

1.6. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Tổng diện tích đất là 84.484m^2 **(***Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00030 QSDĐ/2473/QĐ-UB/20/9/2001 ngày 07/11/2001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00049 QSDĐ/126/QĐ-UB ngày 17/01/2003)* tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và số thứ tự 2, Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại số thứ tự 2, Phụ lục V của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm: 532.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất đối với máy nghiền số 1 và máy nghiền số 2 (02 máy nghiền cũ) của cơ sở:

Nguyên liệu mịn, nguyên liệu lỏng → Kiểm nghiệm chất lượng → Tháp chứa

Nguyên liệu thô → Kiểm nghiệm chất lượng → Nghiền → Tháp chứa

Nhập kho ← Đóng bao ← Băm mảnh ← Ép viên ← Trộn ← Cân định lượng

+ Quy trình công nghệ sản xuất đối với máy nghiền số 3 (01 máy nghiền mới) của cơ sở:

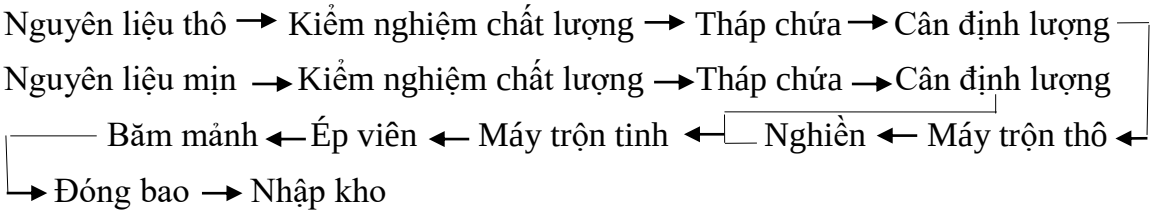

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NNMT, XD, Công Thương, Tài chính;
- Công an tỉnh;
- UBND huyện Bình Xuyên;
- Trung tâm TTCB (Cổng TTĐT) đăng tải;
- UBND thị trấn Hương Canh;
- Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam;
- CV: CN1,2,3;
- Lưu: VT, NN1.

(H- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Phùng Thị Kim Nga

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 734 /GPMT-UBND ngày 21 / 04 /2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn phát sinh nước thải của cơ sở bao gồm:

- *Nguồn số 1:* Nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở.

- *Nguồn số 2:* Nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng thí nghiệm.

- *Nguồn số 3:* Nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý khí thải lò hơi.

- *Nguồn số 4:* Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy lò hơi.

- *Nguồn số 5:* Nước ngưng lò hơi.

- *Nguồn số 6:* Nước thải phát sinh từ hoạt động khử trùng xe ô tô chở cám.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

Cơ sở có 01 dòng nước thải, bao gồm toàn bộ nước thải phát sinh từ các Nguồn số 1, 2 (nước vệ sinh dụng cụ thí nghiệm lần 3, 4), 3, 4, 5, 6 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m^3/ngày đêm của cơ sở để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau hệ thống xử lý được thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc tại 01 điểm xả thải.

Đối với nước thải từ Nguồn số 2 là nước thải phát sinh từ hoạt động thí nghiệm (nước vệ sinh dụng cụ thí nghiệm lần 1, lần 2) được thu gom, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định, không thải ra môi trường.

Do vậy, cơ sở đề xuất cấp phép cho 01 dòng nước thải.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.3. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tại điểm đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, ở góc phía Bắc bên ngoài hàng rào của cơ sở.

- Tọa độ vị trí xả nước thải *(Hệ tọa độ VN - 2000):* X = 2353893; Y = 567785.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m^3/ngày đêm.

2.5. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.6. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.7. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải phát sinh từ cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với lộ trình áp dụng như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Cmax = C)	QCVN 40:2025/BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2)		
1	Độ pH	-	5,5-9	6 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/L	100	≤ 120		
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5)*	mg/L	50	≤ 80		
4	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)*	mg/L	150	≤ 130		
5	Amoni (NH_4^+)/N	mg/L	10	≤ 12		
6	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,5	≤ 1,0		
7	Tổng Nitơ	mg/L	40	≤ 60		
8	Tổng Phốt pho (P)*	mg/L	6	≤ 10		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	≤ 5,0		
10	Coliform*	MPN/ 100mL	5.000	≤ 5.000		
Lộ trình áp dụng			Từ khi được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031	Bắt đầu từ ngày 01/01/2032		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt

Nước thải đen từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm chảy vào các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ; nước thải xám từ khu vực bếp ăn được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm chảy vào 01 bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ. Nước thải đen, nước thải xám từ khu vực bếp ăn sau khi được xử lý sơ bộ cùng với nước thải xám (nước rửa chân tay) từ các khu nhà vệ sinh, nhà ăn được dẫn vào các bể lắng trung gian trước khi được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa HDPE *(kích thước: loại 1 D25, loại 2 D34, loại 3 D40)* với tổng chiều dài 3.671,5 m.

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng thí nghiệm, bao gồm:

+ Nước thải chứa hóa chất thải và nước thải vệ sinh dụng cụ lần 1,2 được thu gom vào các thùng composite có nắp đậy với dung tích 20 lít/thùng và đưa về lưu giữ, quản lý tạm thời tại ngăn chứa chất thải nguy hại trong kho chất thải. Sau đó, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định cùng với CTNH khác phát sinh tại cơ sở với tần suất 1 tuần/lần.

+ Nước thải vệ sinh dụng cụ lần 3,4 được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm chảy vào bể lắng trung gian trước khi bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở bằng đường ống nhựa HDPE D34 với tổng chiều dài đường ống là 1.560 m.

- Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý khí thải lò hơi: Được dẫn vào bể lắng trung gian cùng với Nguồn số 4 là nước thải phát sinh hoạt động xả đáy lò hơi và Nguồn số 5 là nước ngưng lò hơi bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm với tổng chiều dài đường ống 28 m để tách cặn sơ bộ trước khi bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa HDPE kích thước D34 mm với tổng chiều dài đường ống 89 m.

- Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy lò hơi: Được dẫn vào bể lắng trung gian cùng với Nguồn số 3 là nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý khí thải lò hơi và Nguồn số 5 là nước ngưng lò hơi bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm với tổng chiều dài đường ống 28 m để tách cặn sơ bộ trước khi bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa HDPE kích thước D34 mm với tổng chiều dài đường ống 89 m.

- Nguồn số 5: Nước ngưng lò hơi: Được dẫn vào bể lắng trung gian cùng với Nguồn số 3 là nước thải phát sinh từ hoạt động xử lý khí thải lò hơi và Nguồn số 4 là nước thải phát sinh từ hoạt động xả đáy lò hơi bằng đường ống nhựa uPVC D110 mm với tổng chiều dài đường ống 28 m trước khi bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa HDPE kích thước D34 mm với tổng chiều dài đường ống 89 m.

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hoạt động khử trùng xe ô tô chở cám: Được dẫn vào các bể lắng trung gian cùng với Nguồn số 1 là nước thải sinh hoạt bằng đường ống nhựa HDPE *(kích thước D25)* với tổng chiều dài 122

m trước khi được bơm lên hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống nhựa HDPE *(kích thước: loại 1 D25, loại 2 D34, loại 3 D40)* với tổng chiều dài 3.671,5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- *Công trình xử lý sơ bộ nước thải từ các nhà vệ sinh*: Xây dựng 07 bể tự hoại, thể tích các bể như sau: 01 bể 6,8 m^3, 06 bể 5,33 m^3/bể; 01 bể tách dầu mỡ thể tích 3 m^3 để xử lý sơ bộ nước thải từ các nhà vệ sinh.

- *Công trình xử lý nước thải tập trung:*

+ *Tóm tắt quy trình:* Nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt → Bể lắng sơ cấp (bể thu gom) → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể sinh học → Bể lọc MBR → Xả ra hệ thống thoát nước chung của thị trấn Hương Canh.

+ *Công suất thiết kế:* 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50m^3/ngày đêm .

+ *Hóa chất sử dụng:* Nước Giaven, NaOH, PAC/$(Al_n(OH)_m.Cl_{3n-m}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;

+ Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp;

+ Xây dựng phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp nước thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố; nước thải được bơm quay vòng về bể điều hòa để xử lý lại.

+ Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tạm dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Do cơ sở đã có Giấy phép môi trường thành phần *(Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 670/GP-UBND ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc),* do đó không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điểm h, Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A của phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của thị trấn Hương Canh; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 734 /GP-UBND ngày 21 / 04 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh bụi, khí thải tại cơ sở từ các nguồn sau:

- *Nguồn số 1:* Bụi phát sinh từ máy nghiền số 1 (01 vị trí). Thành phần: Bụi nguyên liệu (ngô, sắn, đậu tương, bột cá,…).

- *Nguồn số 2:* Bụi phát sinh từ máy nghiền số 2 (01 vị trí). Thành phần: Bụi nguyên liệu (ngô, sắn, đậu tương, bột cá,…).

- *Nguồn số 3:* Bụi phát sinh từ máy nghiền số 3 (01 vị trí). Thành phần: Bụi nguyên liệu (ngô, sắn, đậu tương, bột cá,…).

- *Nguồn số 4:* Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt của nồi hơi (01 vị trí). Thành phần gồm: Bụi, khí NO_x, CO,...

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: Cơ sở có 04 dòng khí thải đề nghị cấp phép, bao gồm:

- *Dòng khí thải số 1:* Tương ứng với ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 1.

- *Dòng khí thải số 2:* Tương ứng với ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 2.

- *Dòng khí thải số 3:* Tương ứng với ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy nghiền số 3.

- *Dòng khí thải số 4:* Tương ứng với ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt của nồi hơi.

2.2. Vị trí xả khí thải

- *Vị trí số 1:* Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 1 tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)*: X = 2353766; Y = 567804.

- *Vị trí số 2:* Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 2 tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)*: X = 22353781; Y = 567807.

- *Vị trí số 3:* Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 3 tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Tọa độ vị trí xả

thải *(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105º00', múi chiếu 3º)*: X = 2353719; Y = 567857.

- *Vị trí số 4:* Ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt của nồi hơi tại thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105º00', múi chiếu 3º)*: X = 2353881; Y = 567861.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả thải lớn nhất là 87.000 m^3/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000m^3/h.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000m^3/h.

- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000m^3/h.

- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000m^3/h.

2.4. Phương thức xả khí thải: Liên tục (24/24 giờ).

***2.5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường*:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với lộ trình áp dụng như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNTM, (cột B, Kp = 0,9 và Kv = 0,8)	QCVN 19:2024/ BTNMT (Cột C - Bảng 1 và Bảng 2)		
I	**Tại 03 ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi từ 03 máy nghiền**					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Áp suất	mBar	-	-		
3	Nhiệt độ	ºC	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	144	≤ 100		
II	**Tại 01 ống xả sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò đốt của nồi hơi**					
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Áp suất	mBar	-	-		
3	Nhiệt độ	ºC	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm^3	144	≤ 60		

5	CO	mg/Nm^3	720	≤ 350		
6	SO_2	mg/Nm^3	360	≤ 250		
7	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	612	≤ 300		
Lộ trình áp dụng			Từ khi được cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031	Bắt đầu từ ngày 01/01/2032		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh về hệ thống xử lý khí thải

- *Nguồn số 01:* Bụi phát sinh từ máy nghiền số 1 được xả xuống hopper sau đó được hút vào hệ thống xử lý bụi số 1 công suất 21.000 m^3/h nhờ quạt hút. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D600, chiều dài 12 m ở Vị trí số 1.

- *Nguồn số 02:* Bụi phát sinh từ máy nghiền số 2 được xả xuống hopper sau đó được hút vào hệ thống xử lý bụi số 2 công suất 21.000 m^3/h nhờ quạt hút. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước D600, chiều dài 12 m ở Vị trí số 2.

- *Nguồn số 03:* Bụi phát sinh từ máy nghiền số 3 được xả xuống hopper sau đó được hút vào hệ thống xử lý bụi số 3 công suất 21.000 m^3/h nhờ quạt hút. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí loại 1 kích thước D600 chiều dài 7 m; loại 2 kích thước D600 chiều dài 8m ở Vị trí số 3.

- *Nguồn số 04:* Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt của nồi hơi được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 24.000 m^3/h bằng đường ống thép SS400 (*kích thước D650 mm)*, chiều dài đường ống thu gom là 22 m. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí ở Vị trí số 4, chiều dài đường ống thoát khí là 15,48 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

a) Công trình, thiết bị xử lý bụi từ công đoạn nghiền

- Tóm tắt quy trình: Bụi → Hopper → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống xả khí → Khí sạch thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 21.000 m^3/h/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ lò đốt của nồi hơi.

- Tóm tắt quy trình: Khí thải → Hệ thống đường ống thu gom → Quạt hút → Buồng dập bụi → Cyclon → Tháp rửa ướt → Ống xả khí → Khí sạch thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 24.000 m^3/h.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải phải lắp đặt theo quy định tại Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

** Biện pháp phòng ngừa sự cố:*

- Đảm bảo vận hành các hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.

- Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong các hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Xây dựng phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra.

** Biện pháp ứng phó:*

- Trường hợp bụi, khí thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Tạm dừng hoạt động tại công đoạn có hệ thống gặp sự cố và chỉ hoạt động trở lại sau khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (Theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Dự kiến thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Khoảng 01 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: 04 công trình xử lý bụi, khí thải: 03 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 03 máy nghiền và 01 hệ thống xử lý bụi từ lò đốt của nồi hơi.

a) Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí, cụ thể:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 1 công suất 21.000 m^3/h.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 2 công suất 21.000 m^3/h.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi từ máy nghiền số 3 công suất 21.000 m^3/h.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò đốt của nồi hơi công suất 24.000 m^3/h.

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020, được sửa đổi, bổ sung tại điểm c Khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trồng cây xanh, định kỳ vệ sinh công nghiệp, phun nước rửa đường nội bộ… đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 734 /GP-UBND ngày 21 / 04 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Cơ sở có tổng số 07 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, trong đó:

- Nguồn số 1: Khu vực đặt máy nghiền số 1.
- Nguồn số 2: Khu vực đặt máy nghiền số 2.
- Nguồn số 3: Khu vực đặt máy nghiền số 3.
- Nguồn số 4: Khu nhà đặt máy phát điện.
- Nguồn số 5: Khu vực đặt máy nén khí 1.
- Nguồn số 6: Khu vực đặt máy nén khí 2.
- Nguồn số 7: Khu vực đặt máy nén khí 3.

2. Vị trí cấp phép tiếng ồn và độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung		**Hệ tọa độ VN - 2000** *(Kinh tuyến trục 105; múi chiếu 3^0)*	
		X	Y
Nguồn số 1	Khu vực đặt máy nghiền số 1	2353775	567796
Nguồn số 2	Khu vực đặt máy nghiền số 2	2353785	567802
Nguồn số 3	Khu vực đặt máy nghiền số 3	2353764	567856
Nguồn số 4	Khu nhà đặt máy phát điện	2353729	567778
Nguồn số 5	Khu vực đặt máy nén khí 1	2353766	567805
Nguồn số 6	Khu vực đặt máy nén khí 2	2353784	567794
Nguồn số 7	Khu vực đặt máy nén khí 3	2353783	567806

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1.Tiếng ồn:

TT	**Từ 6-21 giờ (dBA)**	**Từ 21-6 giờ (dBA)**	**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Ghi chú**
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt bệ đỡ, chân máy và gối cao su chắc chắn đối với các thiết bị gây ồn, rung nhằm giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Bố trí khoảng cách hợp lý giữa các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo tiêu chuẩn tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- Trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao,...

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị tại cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này;

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung;

- Trồng cây, chăm sóc và duy trì hệ thống cây xanh xung quanh Công ty nhằm hấp thụ ánh nắng, giảm ồn và giảm bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 734 /GP-UBND ngày 21 / 04 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	60,8
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	579,5
3	Các loại sáp và mỡ thải	Rắn	17 07 04	41,8
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	351,5
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	532
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	1.197
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (thủy tinh, Composit, Cao su ...)	Rắn	18 01 04	1.470,6
8	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	190
9	Hóa chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	1.689
10	Nước thải phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 05 02	6.240
11	Rác thải điện từ (màn hình vi tính,…)	Rắn	19 02.05	160
Tổng				**12.512,2**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	786.600
2	Bùn thải từ HTXL nước thải tập trung	9.562
Tổng khối lượng		**796.162**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 59.904 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 26 m^2 nằm trong kho chứa có diện tích 104 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khít, không bị thẩm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20 cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường, diện tích 26 m^2/ngăn (02 ngăn) nằm trong kho chứa có diện tích 104 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khít, không bị thẩm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20 cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn. Khu vực được trạng bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích 26 m^2 nằm trong kho chứa có diện tích 104 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu móng BTCT, sàn BTXM kín khít, không bị thẩm thấu, nền cao hơn mặt sân khoảng 20 cm để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Tường xây gạch, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Công trình phòng cháy, chữa cháy: Công ty đã xây dựng 01 bể chứa nước dự phòng thể tích 200 m^3. Bể chứa nước dự phòng có kết cấu như sau: Đáy bể và nắp bể đổ bê tông, tường bể xây gạch trát vữa, quét xi măng chống thấm; 01 hồ chứa nước dự phòng, thể tích 1.000 m^3. Hồ chứa nước dự phòng được kè đá xung quanh và đã trang bị hoàn thiện hệ thống PCCC (Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 33/TD-PCCC ngày 30/11/2012; số 304/TD-PCCC ngày 31/3/2016; số 1526/TD-PCCC ngày 24/11/2016; số 134/TD-PCCC ngày 01/7/2020; số 262/TD-PCCC ngày 28/10/2021; số 191/PCCC-CTPC ngày 25/11/2022).

- Bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo các hệ thống xử lý hoạt động ổn định, liên tục.

- Với hệ thống xử lý nước thải: Trong trường hợp hệ thống bị sự cố, dừng hoạt động sản xuất, nước thải được lưu giữ tại hệ thống, chờ khắc phục sữa chữa để hoạt động trở lại.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo

nước mưa ra bên ngoài.

- Quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành.

- Bố trí nhà xưởng, kho chứa hoá chất đảm bảo quy chuẩn của pháp luật hiện hành; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố bục vỡ đường ống hệ thống xử lý nước thải; sự cố bục vỡ đường ống, hỏng quạt hút hệ thống xử lý khí thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 734 /GPMT-UBND ngày 21 / 04 /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.